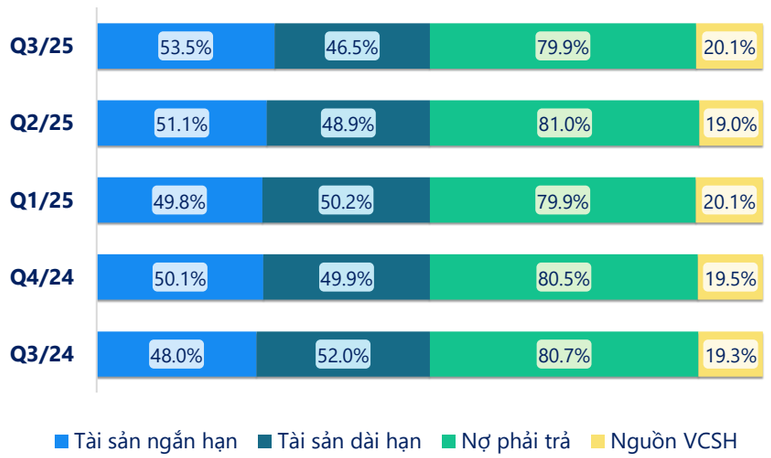
FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	79,369
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,293
SL cổ phiếu LH	242,112,943
KLGD BQ 20 phiên (CP)	374,210
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,365
P/E	10.1
EPS	5,449

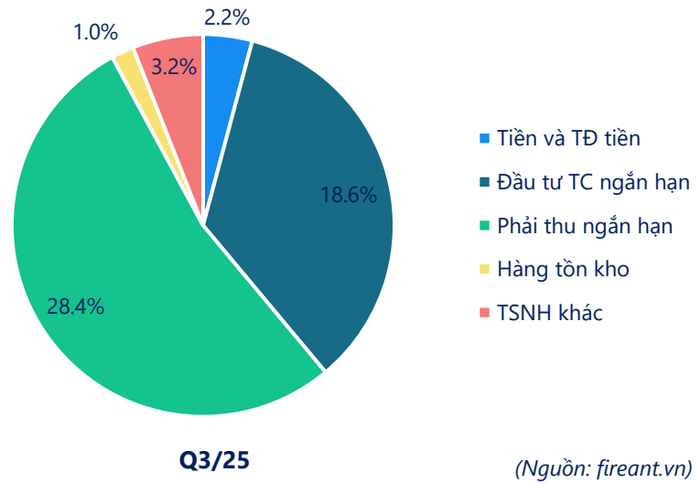
	YTD	1T	3T	6T
SIP	-21.8%	-7.5%	-7.9%	-25.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



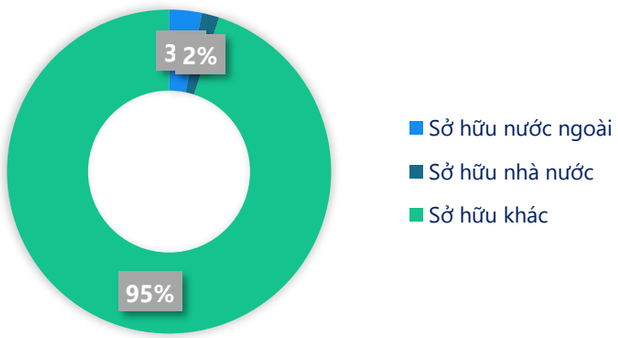
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



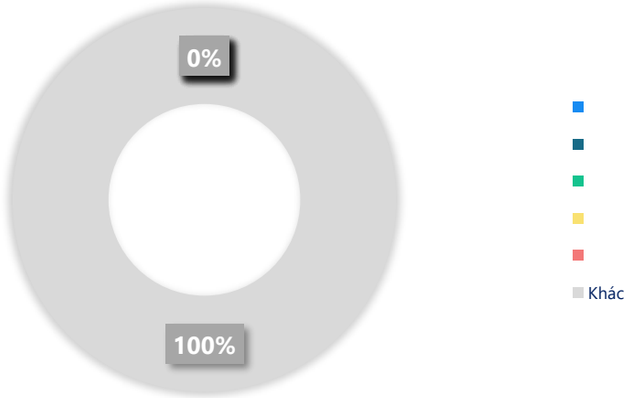
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



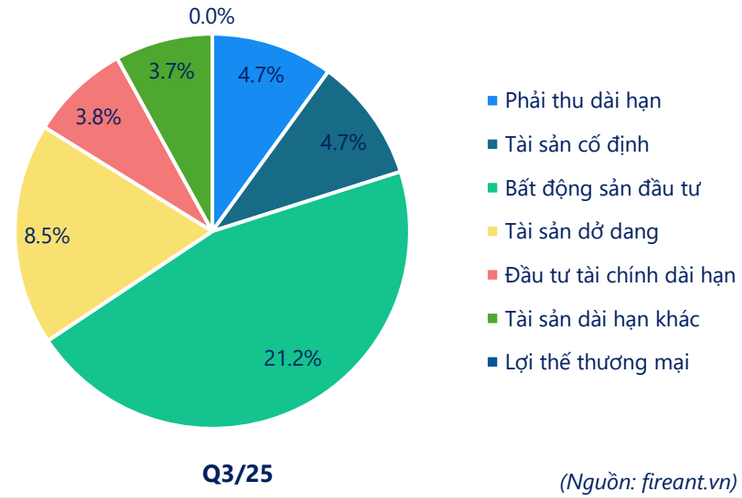
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

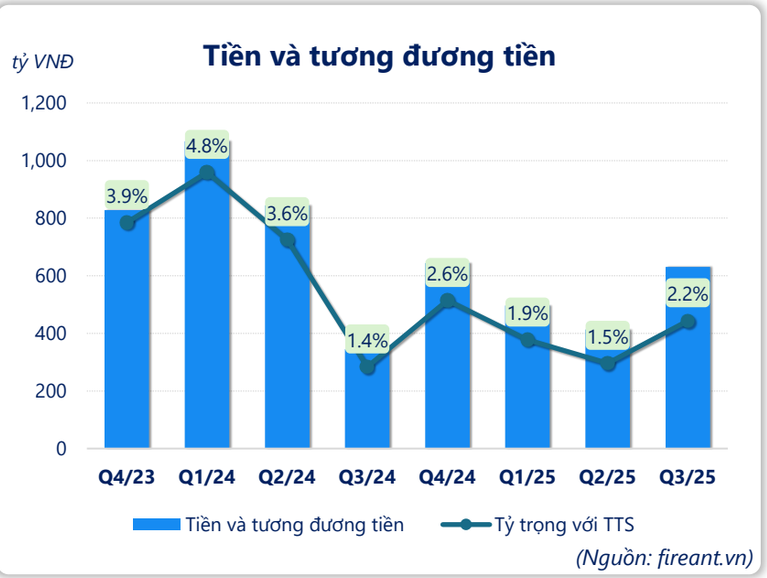
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



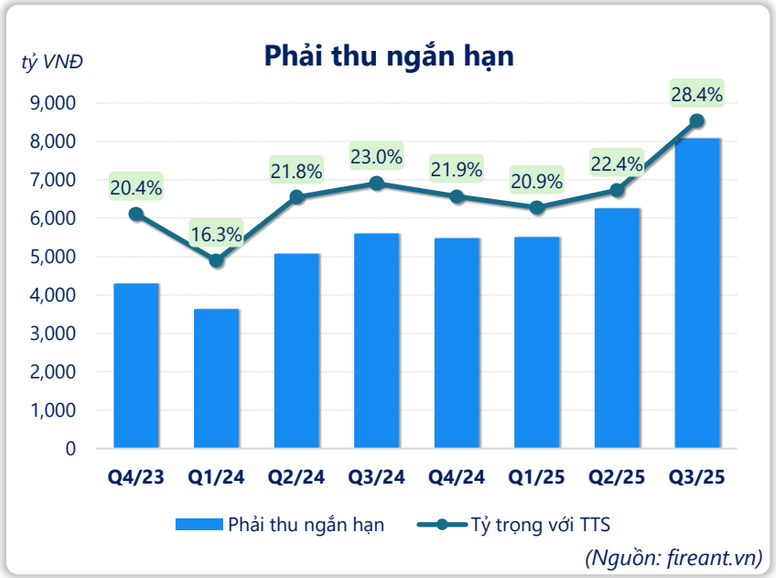
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

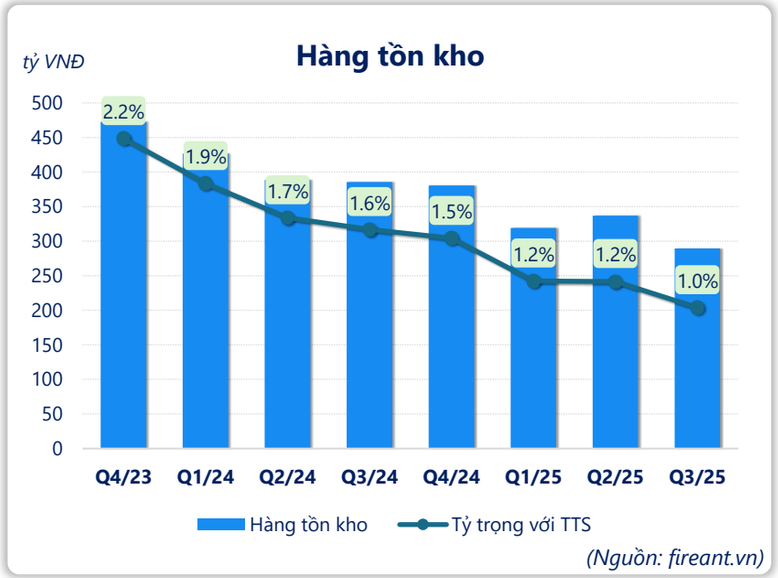
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)



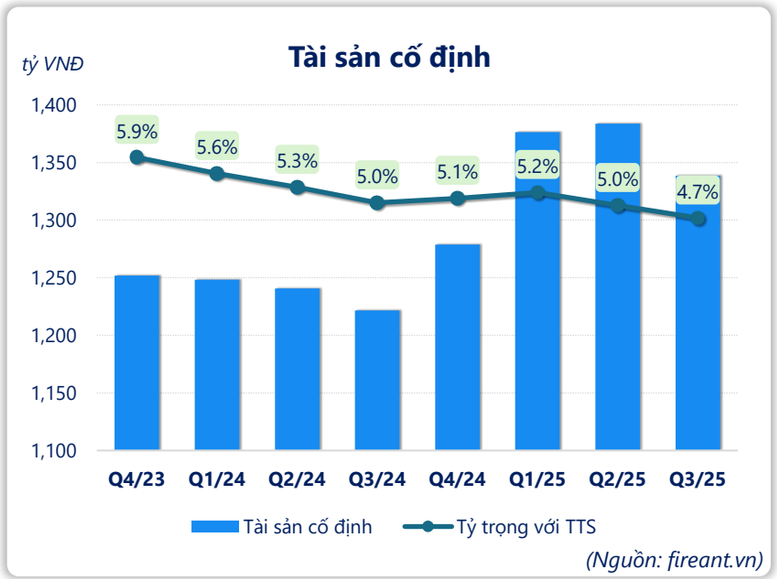
(Nguồn: fireant.vn)



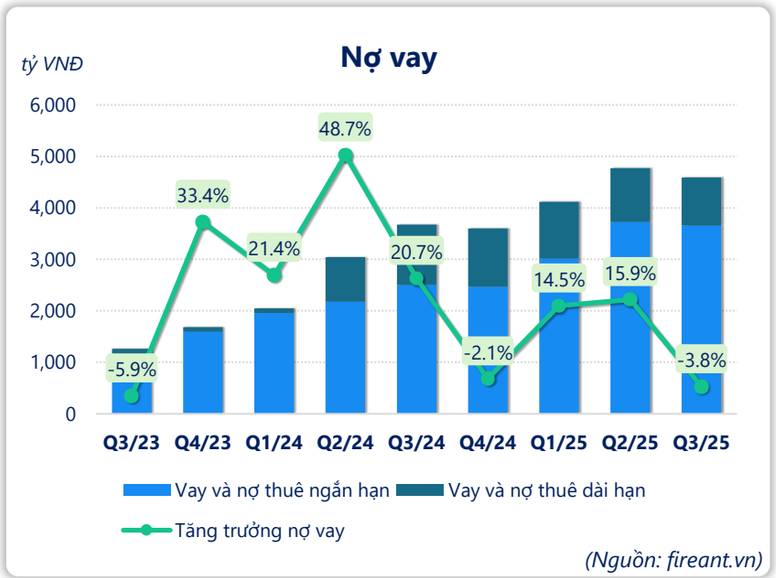
(Nguồn: fireant.vn)



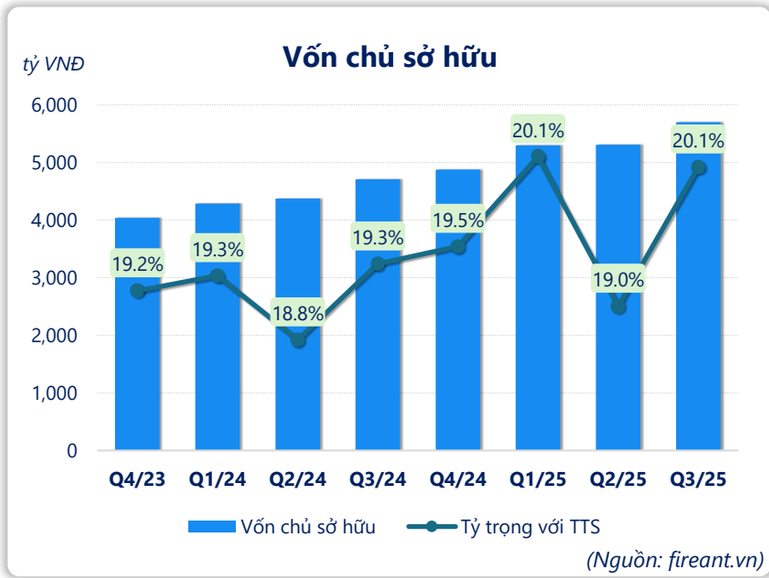
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

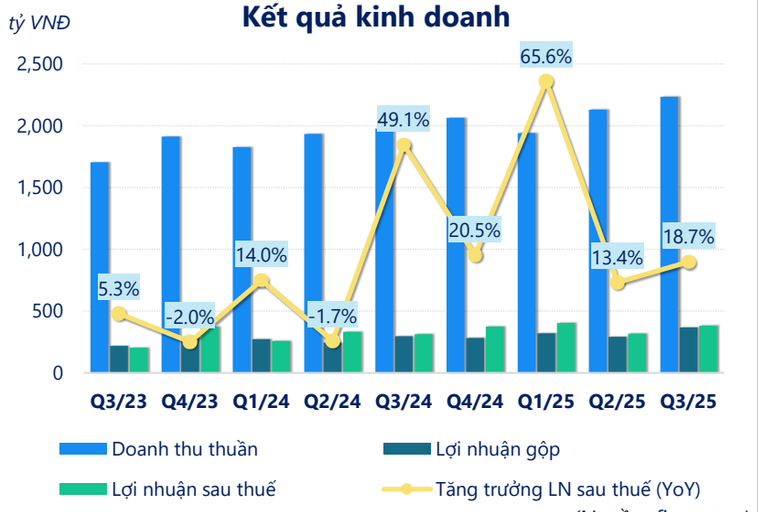


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

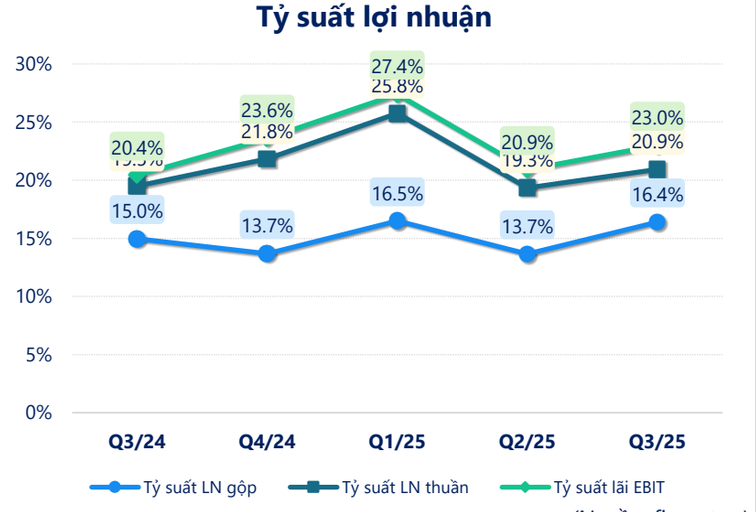
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Kết quả kinh doanh



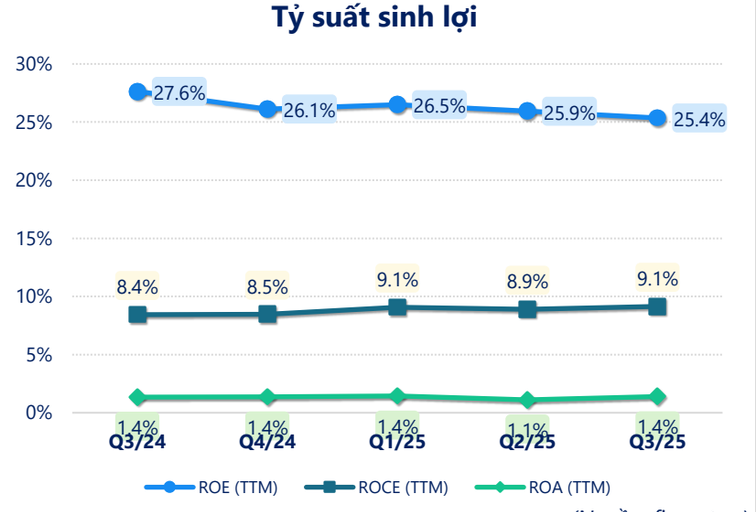
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



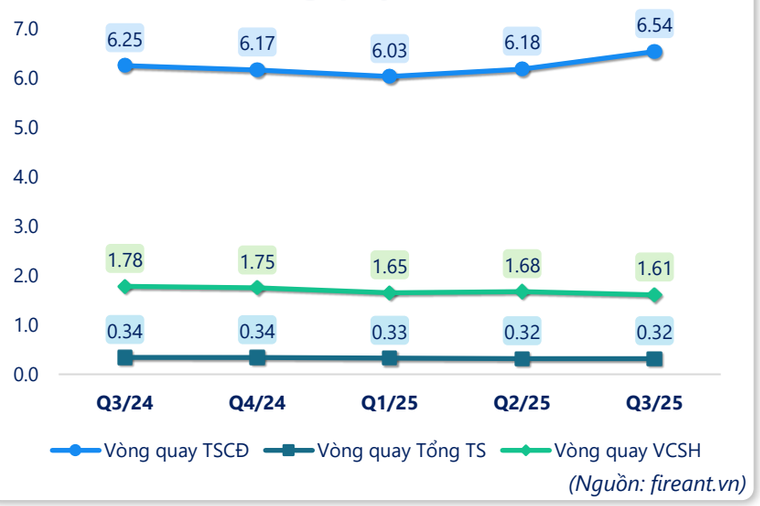
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



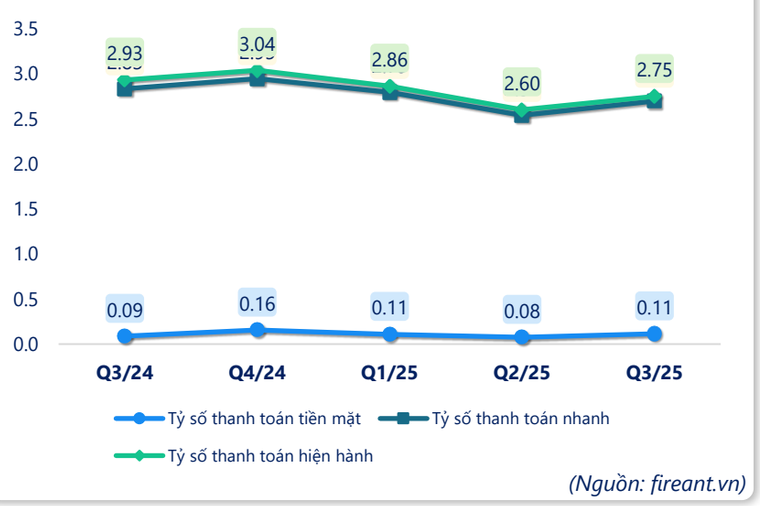
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



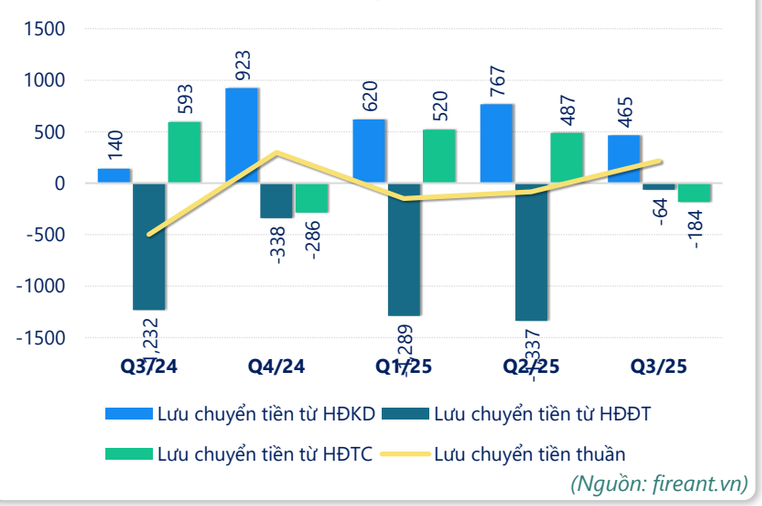
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,410**	**25,053**	**13.4%**
Tài sản ngắn hạn	15,188	11,917	27.4%
Tiền và tương đương tiền	631	646	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,283	5,244	0.7%
Phải thu ngắn hạn	8,078	4,853	66.5%
Hàng tồn kho	290	322	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	907	852	6.4%
Tài sản dài hạn	**13,222**	**13,136**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	1,321	1,307	1.1%
Tài sản cố định	1,338	1,308	2.3%
Bất động sản đầu tư	6,021	5,878	2.4%
Tài sản dở dang	2,405	2,380	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,080	1,190	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	**1,057**	**1,072**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,713	20,185	12.5%
Nợ ngắn hạn	**5,526**	**4,144**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,659	2,466	48.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	241	-3.8%
Nợ dài hạn	17,187	16,042	7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	931	1,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,697**	**4,868**	**17.0%**
Vốn chủ sở hữu	**5,697**	**4,868**	**17.0%**
Vốn điều lệ	2,421	2,105	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,977	2,064	1,941	2,129	2,234
Giá vốn hàng bán	1,681	1,782	1,621	1,839	1,867
Lợi nhuận gộp	296	282	320	291	366
Doanh thu HĐTC	135	230	233	212	174
Chi phí TC	40.2	41.5	43.5	63.4	45.4
Chi phí lãi vay	19.9	25.1	32.3	39.1	45.6
LN trong công ty LKLD	18.2	12.9	14.9	3.32	28.0
Chi phí bán hàng	3.69	8.82	3.40	6.83	37.0
Chi phí QLDN	20.3	24.4	21.8	24.1	18.3
LN thuần từ HĐKD	385	451	500	412	467
Lợi nhuận khác	-1.34	11.4	-0.44	-5.81	0.58
LN trước thuế	384	462	499	406	468
Lợi nhuận sau thuế	314	376	402	318	382
LNST của CĐ cty mẹ	302	317	351	285	366

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	923	620	767	465
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,232	-338	-1,289	-1,337	-63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	593	-286	520	487	-184
Tiền đầu kỳ	844	345	646	496	413
Lưu chuyển tiền thuần	**-499**	**298**	**-149**	**-83.5**	**218**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	345	644	496	413	631

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic